TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/DS-ST
Ngày 19-8-2025
V/v đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hùn vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Võ Lâm Sơn;

ông Trương Phước Công.

- Thư ký phiên tòa: ông Hồ Nhựt Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Lê Trần Long - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 về "đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hùn vốn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1986; nơi cư trú: số 240, ấp K, xã C (xã K cũ), tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

Ông Phạm Hữu L, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 266, ấp K 1, xã C (xã K cũ), tỉnh An Giang.

Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1988; nơi cư trú: số 266, ấp K 1, xã C (xã K cũ), tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2025, bổ sung ngày 07/7/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn N trình bày,

Từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021, ông N giao nhiều lần cho ông L nhận số tiền vay 95.000.000 đồng, không làm văn bản. Từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 5 năm 2022, ông N giao tiếp cho ông L, bà N2 nhận số tiền vay 60.000.000 đồng, không làm văn bản. Đến tháng 6 năm 2023, ông N lại giao cho

ông L, bà N2 nhận số tiền vay 20.000.000 đồng để mượn đỡ, không làm văn bản. Tổng số tiền ông N giao cho ông L, bà N2 nhận vay là 175.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, khoảng tháng 11 năm 2021, ông L và ông N chỉ nói miệng với nhau về việc hùn vốn mua đất lớp mặt về bán lại cho các chủ lò gạch, ông N giao cho ông L nhận tiền hùn vốn là 129.000.000 đồng. Tiếp tục, trong tháng 4 đến tháng 5 năm 2022, ông N giao cho ông L nhận tiền hùn vốn là 170.000.000 đồng. Trong thời gian hùn vốn, ông L không nói gì về các bãi đất mà ông L cho rằng đã đứng ra mua với các chủ đất lớp mặt, có lần ông L nói trục trặc giấy tờ pháp lý liên quan đất lớp mặt nên không thể khai thác được phần đất lớp mặt nào. Từ đó, ông N nghĩ rằng ông L chiếm dụng vốn của ông N để làm việc riêng. Tổng số tiền ông N giao cho ông L nhận hùn vốn là 299.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào tháng 3 năm 2022, ông N và vợ chồng ông L, bà N2 có bán tài sản chung là chiếc ghe được 1.200.000.000 đồng. Sau đó, ông L lấy số tiền 1.200.000.000 đồng ra thanh toán tiền mua lại chiếc ghe mới với giá 850.000.000 đồng, chi phí sửa chữa ghe 20.000.000 đồng. Còn dư lại 150.000.000 đồng, trong đó có 75.000.000 đồng của ông N do ông L, bà N2 chiếm giữ đến nay.

Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu giao dịch hùn vốn mua đất lớp mặt giữa ông N và ông L, bà N2 vào năm 2021, năm 2022. Ông N yêu cầu ông L, bà N2 trả lại cho ông N tổng số tiền vay 175.000.000 đồng, số tiền bán ghe do ông L, bà N2 quản lý 75.000.000 đồng và số tiền hùn đất lớp mặt 299.000.000 đồng. Đồng thời, ông N yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Hữu L trình bày, ông L thừa nhận có mượn của ông N số tiền 175.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và chấp nhận trả lại cho ông N số tiền này. Kế tiếp, ông L chỉ thừa nhận có giữ số tiền của ông N là 120.000.000 đồng chứ không phải số tiền 374.000.000 đồng và chấp nhận trả lại cho ông N số tiền 120.000.000 đồng, không chấp nhận trả lãi. Tại buổi hòa giải, ông L chấp nhận trả lại cho ông N số tiền mượn 95.000.000 đồng, số tiền đang quản lý từ việc bán ghe 75.000.000 đồng và số tiền hùn mua đất lớp mặt 299.000.000 đồng nhưng không chịu lãi.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thị N2 trình bày, bà N2 không đồng ý số tiền 175.000.000 đồng và số tiền 374.000.000 đồng do bà N2 không biết và không có liên quan. Tại buổi hòa giải, bà N2 chấp nhận cùng với ông L trả lại cho ông N số tiền mượn 95.000.000 đồng, số tiền đang quản lý từ việc bán ghe 75.000.000 đồng và số tiền hùn mua đất lớp mặt 299.000.000 đồng nhưng không chịu lãi.

Ý kiến tại phiên tòa của ông N: ông N rút lại một phần khởi kiện về yêu cầu ông L, bà N2 trả lại số tiền vay 80.000.000 đồng, rút lại yêu cầu trả lãi. Ngoài ra, các phần khởi kiện còn lại, ông N đều giữ nguyên.

Ý kiến tại phiên tòa của ông L: ông L thừa nhận có mượn của ông N số tiền vốn đã nhận 95.000.000 đồng, quản lý số tiền 75.000.000 đồng từ việc bán ghe và số tiền 299.000.000 đồng hùn mua đất lớp mặt. Ông L không thừa nhận

mượn của ông N số tiền 20.000.000 đồng và 60.000.000 đồng do số tiền 20.000.000 đồng đã được tính vào số tiền hùn vốn mà ông N đã giao trong số tiền 170.000.000 đồng, còn số tiền 60.000.000 đồng do ông N không có giao và được trích ra từ số tiền bán ghe ban đầu dùng vào việc sửa chữa ghe theo yêu cầu của ông N.

Ý kiến tại phiên tòa của bà N2: ban đầu bà N2 không biết việc làm ăn qua lại tiền bạc giữa hai bên, nếu như ông N và ông L thống nhất với nhau về các số tiền như ông L trình bày thì bà N2 chấp nhận cùng ông L trả lại cho ông N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; chấp nhận khởi kiện của ông Huỳnh Văn N, buộc ông Phạm Hữu L, bà Đặng Thị N2 liên đới trả lại cho ông Huỳnh Văn N tổng số tiền 469.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Ông N có đơn khởi kiện về đòi lại số tiền do ông L, bà N2 quản lý, yêu cầu trả tiền vay và yêu cầu vô hiệu hợp đồng hùn vốn. Ông L, bà N2 có địa chỉ cư trú xã C (xã K cũ), tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là "đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hùn vốn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang); Tại phiên tòa, các ông, bà N, L, N2 đều có mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, ông N rút lại yêu cầu ông L, bà N2 trả lại cho ông N số tiền vay 80.000.000 đồng và rút lại yêu cầu trả tiền lãi theo đơn khởi kiện ban đầu. Theo quy định tại Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần khởi kiện của ông N về yêu cầu giải quyết về số tiền vay 80.000.000 đồng và tiền lãi; Các đương sự có quyền thỏa thuận, khởi kiện, yêu cầu giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã rút bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu gì khác.

[3] Ông N cho rằng, ông L, bà N2 đã nhận tổng tiền vay 95.000.000 đồng, quản lý số tiền 75.000.000 đồng của ông N từ việc bán chiếc ghe và nhận số tiền 299.000.000 đồng từ hợp đồng hùn vốn mua đất lớp mặt. Quá trình giải quyết vụ án, ông L thừa nhận có mượn tiền, giữ số tiền bán ghe, nhận số tiền hùn vốn và chấp nhận trả cho ông N theo yêu cầu của ông N. Như vậy, Tòa án xác định giữa

ông N và ông L có xác lập hợp đồng vay tài sản là tiền có nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và hình thức phù hợp quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

[4] Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông N đã giao tiền vay cho ông L nhận nhưng ông L không trả lại cho ông N số tiền vay theo yêu cầu của ông N là không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bà N2 chấp nhận cùng ông L trả lại số tiền vay. Tình tiết đã được các đương sự thừa nhận nên không ai phải chứng minh gì khác theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, ông N yêu cầu ông L, bà N2 cùng trả lại tổng tiền vay gốc 95.000.000 đồng là có căn cứ. Theo quy định Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của ông N về yêu cầu ông L, bà N2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông N tổng số tiền vay gốc 95.000.000 đồng.

[5] Bên cạnh đó, mặc dù giữa ông N và ông L có xác lập hợp đồng hùn vốn có nội dung thỏa thuận hùn tiền mua đất lớp mặt nhưng việc thỏa thuận hợp tác hùn vốn không tuân thủ về hình thức là phải lập thành văn bản. Do đó, ông N yêu cầu vô hiệu giao dịch hùn vốn là có căn cứ. Theo quy định khoản 2 Điều 117, Điều 131, khoản 2 Điều 504 Bộ luật Dân sự, Tòa án tuyên bố vô hiệu hợp đồng hùn vốn giữa ông N và ông L là vô hiệu, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Trong vụ án này, ông N có yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu về yêu cầu ông L, bà N2 cùng trả lại số tiền hùn vốn đã nhận của ông N là 299.000.000 đồng.

[6] Theo lời khai của ông L thống nhất đã nhận của ông N số tiền hùn vốn là 299.000.000 đồng. Mặt khác, bà N2 thống nhất cùng với ông L trả lại cho ông N số tiền hùn vốn 299.000.000 đồng. Tình tiết đã được các đương sự thừa nhận nên không ai phải chứng minh gì khác theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, ông N yêu cầu ông L, bà N2 trả lại số tiền 299.000.000 đồng là có căn cứ. Theo quy định khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của ông N về yêu cầu ông L, bà N2 phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông N số tiền hùn vốn 299.000.000 đồng.

[7] Tại buổi hòa giải và phiên tòa, giữa ông N và ông L, bà N2 đều thống nhất ông L, bà N2 đang quản lý số tiền 75.000.000 đồng từ việc bán ghe sau khi tự chia số tiền 150.000.000 đồng. Thay vì, ông L, bà N2 phải giao lại cho ông N số tiền đáng lẽ ông N được hưởng nhưng ông L, bà N2 không thực hiện và quản lý tiền của N đến nay. Như vậy, ông N yêu cầu ông L, bà N2 trả lại số tiền 75.000.000 đồng có được từ việc bán ghe là có căn cứ. Theo quy định Điều 166 Bộ luật Dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của ông N về yêu cầu ông L, bà N2 phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông N số tiền 75.000.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm: Tòa án chấp nhận phần khởi kiện của ông N nên ông L, bà N2 cùng phải chịu án phí đối với yêu cầu có giá ngạch và yêu cầu

không có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 131, Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 504 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng hùn vốn giữa ông N và ông L về mua đất lớp mặt vào năm 2021, năm 2022.

2. Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N về yêu cầu trả lại tài sản, tiền vay, hùn vốn, buộc ông Phạm Hữu L, bà Đặng Thị N2 phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông N tổng số tiền 469.000.000 đồng (trong đó: số tiền vay gốc 95.000.000 đồng, số tiền đang quản lý 75.000.000 đồng và số tiền hùn vốn 299.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ xét xử phần khởi kiện của ông N về yêu cầu ông L, bà N2 trả lại số tiền vay 80.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm: ông N được nhận lại tạm ứng án phí 13.280.000 đồng đã nộp theo các biên lai: số 0024849 ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, số 0016504 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh An Giang.

Ông L, bà N2 cùng phải chịu án phí 23.060.000 đồng.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tâm Nhân